

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 12 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. C	16. A	21. B	26. B	31. A	36. B
2. C	7. B	12. A	17. B	22. D	27. A	32. A	37. C
3. B	8. A	13. B	18. C	23. C	28. A	33. A	38. B
4. A	9. B	14. D	19. D	24. C	29. A	34. B	39. B
5. A	10. A	15. D	20. D	25. B	30. D	35. A	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1**Jenny:** Hi, uncle!**Uncle:** Oh! Hello, Jenny. How are you?**Jenny:** I'm fine. Uncle, is it true you've lived on this street for fifty years?**Uncle:** Who told you that?**Jenny:** Mom did!**Uncle:** Did she really? Well, it's not true. Actually, I've lived here for fifty-six years!**Jenny:** Wow! I bet the town has changed a lot since then.**Uncle:** Oh, that's right. It's changed very much. Back then, the town was much smaller and more rural. Businesses didn't want to invest in the town, so there were no jobs here. This whole street lived in poverty.**Jenny:** In poverty?**Uncle:** I mean we were poor! Those were very hard times. We often didn't have enough money to buy food or school uniforms.**Jenny:** Oh ... But things changed, right?**Uncle:** You're right, they did. The car factory was built when I was eighteen years old, and I got my first job there. After that, the infrastructure improved. More and more businesses moved into town. Every year since then, our town has grown. They knocked down my old school and built your school in its place. They've built skyscrapers and shopping centers all over the town, too.**Jenny:** Uncle, do you have any pictures from the old days?**Uncle:** Sure, I do! Let's see. Look! This is me on my first day of school!**Jenny:** That's you? You look so small and thin! And what are you wearing?**Uncle:** Well, it's like I told you. Those were hard times ...**Tạm dịch:****Jenny:** Chào bác!

Bác: Ô! Chào, Jenny. Cháu có khỏe không?

Jenny: Cháu khỏe ạ. Bác ơi, có thật là bác đã sống ở con phố này năm mươi năm rồi không?

Bác: Ai nói với con vậy?

Jenny: Mẹ cháu đã nói vậy ạ!

Bác: Mẹ cháu nói vậy thật à? Chà, nó không đúng. Thật ra, bác đã sống ở đây năm mươi sáu năm rồi!

Jenny: Ô! Cháu cả rằng thị trấn đã thay đổi rất nhiều kể từ đó.

Bác: Ô, đúng rồi. Nó đã thay đổi rất nhiều. Hồi đó, thị trấn nhỏ hơn nhiều và nông thôn hơn. Các doanh nghiệp không muốn đầu tư vào thị trấn, vì vậy không có việc làm ở đây. Cả con phố này sống trong nghèo đói.

Jenny: Nghèo đói ấy ạ?

Bác: Ý bác là chúng ta đã rất nghèo! Đó là những khoảng thời gian rất khó khăn. Chúng ta thường không có đủ tiền để mua thức ăn hoặc đồng phục học sinh.

Jenny: Ô ... Nhưng mọi thứ đã thay đổi, phải không ạ?

Bác: Cháu nói đúng, mọi thứ đã thay đổi. Nhà máy sản xuất ô tô được xây dựng khi bác mười tám tuổi, và bác có công việc đầu tiên ở đó. Sau đó, cơ sở hạ tầng được cải thiện. Ngày càng có nhiều doanh nghiệp chuyển đến thị trấn. Mỗi năm kể từ đó, thị trấn của chúng ta đã phát triển. Họ đã phá bỏ ngôi trường cũ của bác và xây dựng trường học của cháu ở ngay vị trí đó. Họ cũng đã xây dựng các tòa nhà chọc trời và trung tâm mua sắm trên khắp thị trấn.

Jenny: Bác ơi, bác có tấm hình nào ngày xưa không?

Bác: Có chứ! Hãy xem nào. Nhìn này! Đây là bác trong ngày đầu tiên đi học!

Jenny: Đó là bác sao? Bác trông thật nhỏ bé và gầy gò! Và bác đang mặc gì vậy ạ?

Bác: Ừ như bác đã nói với cháu. Đó là những khoảng thời gian khó khăn ...

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

How many years has her uncle lived on his street?

(Bác của cô ấy đã sống ở phố nhà mình bao nhiêu năm rồi?)

A. 56

B. 15

C. 50

Thông tin: Actually, I've lived here for fifty-six years!

(Thực ra, bác đã sống ở đây năm mươi sáu năm rồi!)

Chọn A

2. C

Why were there no jobs in the town in the past?

(Tại sao trước đây không có việc làm ở thị trấn?)

A. It was a rural town.

(Đó là một thị trấn nông thôn.)

B. The town was smaller then.

(Thị trấn khi đó nhỏ hơn.)

C. Businesses didn't want to invest.

(Các doanh nghiệp không muốn đầu tư.)

Thông tin: the town was much smaller and more rural. Businesses didn't want to invest in the town, so there were no jobs here.

(thị trấn nhỏ hơn nhiều và nông thôn hơn. Các doanh nghiệp không muốn đầu tư vào thị trấn, vì vậy không có việc làm ở đây.)

Chọn C

3. B

Where was her uncle's first job?

(Công việc đầu tiên của bác cô ấy là ở đâu?)

A. at a school

(ở trường học)

B. at a factory

(ở nhà máy)

C. at a shopping center

(ở trung tâm mua sắm)

Thông tin: The car factory was built when I was eighteen years old, and I got my first job there.

(Nhà máy ô tô được xây dựng khi bác mười tám tuổi và bác có công việc đầu tiên ở đó.)

Chọn B

4. A

Why was the school knocked down?

(Tại sao trường học bị phá bỏ?)

A. to build another school

(để xây một ngôi trường khác)

B. to build a shopping center

(để xây một trung tâm mua sắm)

C. to build a skyscraper

(để xây một tòa nhà chọc trời)

Thông tin: They knocked down my old school and built your school in its place.

(Họ đã phá bỏ trường cũ của bác và xây dựng trường của cháu ở đó.)

Chọn A

Bài nghe 2

Hello, my name is Anne. I am a vlogger who has over 500,000 subscribers on a video sharing website and 60,000 followers on a social media site. I must say that I am a regular person. Most of the content I have posted online is about being myself and my daily activities. I never want to give people the impression that I am a perfect woman. Everyone can make mistakes, so I want to show people that it's okay to be a dynamic person who does things wrong sometimes. To me, social media are places to show who you really are, rather than a perfect model. In the past, I was not confident about myself, and I wanted to hide it in many ways. But the more I tried to look perfect, the less confident I became. Then it took me years to change myself and find a balanced lifestyle. Now I feel very happy with my mental and physical health. Well, when it comes to physical appearance, my advice for you is not to spend too much time and money on your beauty. Instead you should be easy on yourself and take small simple steps to slowly change yourself, both your mind and your body. Once you have a balanced lifestyle, your beauty will come naturally. There are lots of tips, so just click subscribe and follow my channel to view more.

Tam dịch

Xin chào, tôi tên là Anne. Tôi là một vlogger có hơn 500.000 người đăng ký trên một trang web chia sẻ video và 60.000 người theo dõi trên một trang mạng xã hội. Tôi phải nói rằng tôi là một người bình thường. Hầu hết nội dung tôi đăng trực tuyến đều nói về bản thân và các hoạt động hàng ngày của tôi. Tôi không bao giờ muốn tạo cho mọi người ấn tượng rằng tôi là một người phụ nữ hoàn hảo. Mọi người đều có thể mắc lỗi, vì vậy tôi muốn cho mọi người thấy rằng trở thành một người năng động nhưng đôi khi làm sai là điều bình thường. Với tôi, mạng xã hội là nơi thể hiện con người thật của bạn, chứ không phải là một hình mẫu hoàn hảo. Trước đây, tôi không tự tin về bản thân và tôi muốn che giấu điều đó theo nhiều cách. Nhưng tôi càng cố gắng để trông hoàn hảo, tôi càng trở nên kém tự tin. Sau đó, tôi mất nhiều năm để thay đổi bản thân và tìm thấy một lối sống cân bằng. Bây giờ tôi cảm thấy rất hài lòng với sức khỏe tinh thần và thể chất của mình. Vâng, khi nói đến ngoại hình, lời khuyên của tôi dành cho bạn là đừng dành quá nhiều thời gian và tiền bạc cho vẻ đẹp của mình. Thay vào đó, bạn nên dễ dàng với bản thân và thực hiện những bước nhỏ đơn giản để từ từ thay đổi bản thân, cả về tinh thần và cơ thể. Khi bạn có lối sống cân bằng, vẻ đẹp của bạn sẽ đến một cách tự nhiên. Có rất nhiều mẹo, vì vậy hãy nhấp vào đăng ký và theo dõi kênh của tôi để xem thêm.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

Anne has more than 500,000 subscribers.

(Anne có hơn 500.000 người đăng ký.)

Thông tin: I am a vlogger who has over 500,000 subscribers

(Tôi là một vlogger có hơn 500.000 người đăng ký)

Chọn A

6. B

Anne doesn't share her mistakes on social media.

(Anne không chia sẻ những sai lầm của mình trên mạng xã hội.)

Thông tin: I never want to give people the impression that I am a perfect woman. Everyone can make mistakes, so I want to show people that it's okay to be a dynamic person who does things wrong sometimes.

(Tôi không bao giờ muốn tạo cho mọi người ấn tượng rằng tôi là một người phụ nữ hoàn hảo. Ai cũng có thể mắc lỗi, vì vậy tôi muốn cho mọi người thấy rằng trở thành một người năng động nhưng đôi khi làm sai cũng không sao.)

Chọn B

7. B

She used to be confident about herself.

(Cô ấy từng rất tự tin về bản thân.)

Thông tin: In the past, I was not confident about myself, and I wanted to hide it

(Trước đây, tôi không tự tin về bản thân và tôi muốn che giấu điều đó)

Chọn B

8. A

Thanks to her balanced lifestyle, she's mentally and physically healthy.

(Nhờ lối sống cân bằng, cô ấy khỏe mạnh về tinh thần và thể chất.)

Thông tin: Then it took me years to change myself and find a balanced lifestyle. Now I feel very happy with my mental and physical health.

(Sau đó, tôi mất nhiều năm để thay đổi bản thân và tìm được lối sống cân bằng. Bây giờ tôi cảm thấy rất hài lòng với sức khỏe tinh thần và thể chất của mình.)

Chọn A

9. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “platform” để chọn từ loại đúng.

Stay informed anytime, anywhere with our user-(9) _____ platform

(Luôn cập nhật thông tin mọi lúc, mọi nơi với nền tảng người dùng-(9) _____ của chúng tôi)

Lời giải chi tiết:

A. friend (n): bạn bè

B. friendly (adj): thân thiện

C. friendship (n): tình bạn

D. friendliness (n): sự thân thiện

Đứng trước danh từ “platform” (*nền tảng*) cần một tính từ.

Câu hoàn chỉnh: Stay informed anytime, anywhere with our user - **friendly** platform

(*Luôn cập nhật thông tin mọi lúc, mọi nơi với nền tảng người dùng-thân thiện của chúng tôi*)

Chọn B

10. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “devices” (*thiết bị*) để xác định giới từ đúng kết hợp với nó.

Stay informed anytime, anywhere with our user-friendly platform accessible (10) _____ all devices.

(*Luôn cập nhật thông tin mọi lúc, mọi nơi với nền tảng thân thiện với người dùng có thể truy cập (10) _____ mọi thiết bị.*)

Lời giải chi tiết:

A. on: trên => Cụm giới từ: on devices (*trên các thiết bị*)

B. in: trong

C. at: ở

D. over: hơn

Câu hoàn chỉnh: Stay informed anytime, anywhere with our user-friendly platform accessible **on** all devices.

(*Luôn cập nhật thông tin mọi lúc, mọi nơi với nền tảng thân thiện với người dùng, có thể truy cập trên mọi thiết bị.*)

Chọn A

11. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Get access to news from (11) _____ sources with accurate information about teens' life.

(*Truy cập tin tức từ nguồn (11) _____ với thông tin chính xác về cuộc sống của thanh thiếu niên.*)

Lời giải chi tiết:

A. dependent (adj): phụ thuộc

B. visual (adj): liên quan đến thị giác

C. reliable (adj): đáng tin cậy

D. unreliable (adj): không đáng tin cậy

Câu hoàn chỉnh: Get access to news from **reliable** sources with accurate information about teens' life.

(*Truy cập tin tức từ các nguồn đáng tin cậy với thông tin chính xác về cuộc sống của thanh thiếu niên.*)

Chọn C

12. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Audio (12) _____:*(Âm thanh (12) _____:)***Lời giải chi tiết:**

- A. Uploads (v): tải lên
- B. Downloads (v): tải xuống
- C. Updates (v): cập nhật
- D. Loudspeakers (n): loa

Câu hoàn chỉnh: Audio **Uploads***(Âm thanh tải lên)*

Chọn A

13. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Listen to (13) _____ news stories online with our audio feature, perfect for those on the go.*(Nghe tin tức trực tuyến (13) _____ bằng tính năng âm thanh của chúng tôi, hoàn hảo cho những người đang di chuyển.)***Lời giải chi tiết:**

- A. as late: trễ như
- B. the latest: mới nhất
- C. the later: trễ hơn
- D. more lately: gần đây hơn

Câu hoàn chỉnh: Listen to **the latest** news stories online with our audio feature, perfect for those on the go.*(Nghe những tin tức trực tuyến mới nhất bằng tính năng âm thanh của chúng tôi, hoàn hảo cho những người đang di chuyển.)*

Chọn B

14. D**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ “feature” để chọn từ loại đúng.

(14) _____ Features: Voice your opinions and join the conversation with other teens.*(Tính năng (14) _____: Nêu ý kiến của bạn và tham gia cuộc trò chuyện với những thanh thiếu niên khác.)*

Lời giải chi tiết:

- A. Active (adj): năng động
- B. Inactive (adj): bất hoạt
- C. Activity (n): hoạt động
- D. Interactive (adj): tương tác

Trước danh từ “features” (*đặc điểm*) cần dùng một tính từ.

Câu hoàn chỉnh: **Interactive** Features: Voice your opinions and join the conversation with other teens.

(*Tính năng tương tác: Nêu ý kiến của bạn và tham gia trò chuyện với những thanh thiếu niên khác.*)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

  Introducing our new website: Teens News!

 Accessible: Stay informed anytime, anywhere with our user- **friendly** platform accessible (10) **in** all devices.

 Credible Content: Get access to news from (11) **reliable** sources with accurate information about teens' life.

 Audio (12) **Uploads**: Listen to (13) **the latest** news stories online with our audio feature, perfect for those on the go.

 (14) **Interactive** Features: Voice your opinions and join the conversation with other teens. Join Teens News today!

Tam dịch

  Giới thiệu trang web mới của chúng tôi: Teens News!

 Có thể truy cập: Luôn cập nhật thông tin mọi lúc, mọi nơi với nền tảng thân thiện với người dùng của chúng tôi có thể truy cập (10) trên mọi thiết bị.

 Nội dung đáng tin cậy: Truy cập tin tức từ nguồn (11) đáng tin cậy với thông tin chính xác về cuộc sống của thanh thiếu niên.

 (12) Tải lên Âm thanh: Nghe những câu chuyện tin tức (13) mới nhất trực tuyến bằng tính năng âm thanh của chúng tôi, hoàn hảo cho những người đang di chuyển.

 Tính năng (14) tương tác: Nói lên ý kiến của bạn và tham gia cuộc trò chuyện với những thanh thiếu niên khác. Tham gia Teens News ngay hôm nay!

15. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào cấu trúc câu điều kiện If loại 2 và cách chia động từ để chọn đáp án đúng.

A recent survey found that over 600 million adults would emigrate to another country (15) _____ the opportunity.

(Một cuộc khảo sát gần đây cho thấy hơn 600 triệu người lớn sẽ di cư đến một quốc gia khác (15) _____ cơ hội.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện If loại 2: S + would + Vo (nguyên thể) + If + S + V2/ed.

Cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện If loại 2: S + would + Vo (nguyên thể) + WERE + S + TO Vo (nguyên thể).

A. were they have => sai dạng đảo ngữ => loại

B. if they are having => sai dạng động từ chia thì cột 1 => loại

C. if they had => đúng

D. should they have => “should” là cấu trúc đảo ngữ câu If loại 1 => loại

Câu hoàn chỉnh: A recent survey found that over 600 million adults would emigrate to another country **if they had** the opportunity.

(Một cuộc khảo sát gần đây cho thấy hơn 600 triệu người lớn sẽ di cư đến một quốc gia khác nếu họ có cơ hội.)

Chọn D

16. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào cụm danh từ “the attractions of the host country prove too great to resist”, nghĩa và cách dùng của các liên từ để chọn đáp án đúng.

The two main reasons people choose to live abroad are because they are driven from their home countries, or (16) _____ the attractions of the host country prove too great to resist.

(Hai lý do chính khiến mọi người chọn sống ở nước ngoài là vì họ phải rời xa quê hương của mình hoặc (16) _____ sức hấp dẫn của quốc gia chủ nhà quá lớn đến mức không thể cưỡng lại.)

Lời giải chi tiết:

A. because + S + V: vì

B. due to + N/V-ing: vì => loại

C. despite + N/V-ing: mặc dù

D. although + S + V: mặc dù => loại

Câu hoàn chỉnh: The two main reasons people choose to live abroad are because they are driven from their home countries, or **due to** the attractions of the host country prove too great to resist.

(Hai lý do chính khiến mọi người chọn sống ở nước ngoài là vì họ phải rời xa quê hương, hoặc vì sức hấp dẫn của đất nước sở tại quá lớn khiến họ không thể cưỡng lại.)

Chọn A

17. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(17) _____ some experts use to describe this.

((17) _____ một số chuyên gia sử dụng để mô tả điều này.)

Lời giải chi tiết:

A. The words push and pull are => không phù hợp về nghĩa => loại

(Các từ đẩy và kéo là)

B. It is the words push and pull that => cấu trúc nhấn mạnh => đúng

(Chính từ đẩy và kéo là)

C. Why the words push and pull make => không phù hợp về nghĩa => loại

(Tại sao các từ đẩy và kéo làm cho)

D. Those words including push and pull that => không phù hợp về nghĩa => loại

(Những từ đó bao gồm đẩy và kéo)

Câu hoàn chỉnh: **It is the words push and pull that** some experts use to describe this.

(Một số chuyên gia dùng các từ đẩy và kéo để mô tả điều này.)

Chọn B

18. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(18) _____ is the chance of living close to their dear relatives abroad.

((18) _____ là cơ hội được sống gần những người thân yêu của mình ở nước ngoài.)

Lời giải chi tiết:

A. Driving people to emigrate

(thúc đẩy mọi người di cư)

B. Emigrating is what drives people to

(Di cư là động lực thúc đẩy mọi người)

C. What drives people to emigrate

(Động lực thúc đẩy mọi người di cư)

D. What emigrating drive

(Động lực thúc đẩy di cư)

Câu hoàn chỉnh: **What drives people to emigrate** is the chance of living close to their dear relatives abroad.

(Động lực thúc đẩy mọi người di cư là cơ hội được sống gần những người thân yêu ở nước ngoài.)

Chọn C

19. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “help” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

Thus, understanding these factors can help countries (19) _____ policies to manage immigration more effectively.

(Vì vậy, việc hiểu các yếu tố này có thể giúp các quốc gia (19) _____ chính sách quản lý nhập cư hiệu quả hơn.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “help” (giúp) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

Câu hoàn chỉnh: Thus, understanding these factors can help countries **develop** policies to manage immigration more effectively.

(Vì vậy, hiểu được những yếu tố này có thể giúp các quốc gia phát triển chính sách quản lý nhập cư hiệu quả hơn.)

Chọn D

20.

Phương pháp:

Dựa vào mệnh đề “Global economic and social dynamics might not have increased” và “if” để xác định cấu trúc câu điều kiện loại 3.

Global economic and social dynamics might not have increased considerably in the past decades if emigration trends (20) _____.

(Biến động kinh tế và xã hội toàn cầu có thể không tăng đáng kể trong những thập kỷ qua nếu xu hướng di cư (20) _____.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại 3: S + might (not) have V3/ed + If + S + had (not) V3/ed.

- A. don't exist => thì hiện tại đơn => loại
- B. didn't exist => thì quá khứ đơn => loại
- C. weren't existed => bị động thì quá khứ đơn => loại
- D. hadn't existed => thì quá khứ hoàn thành => đúng

Câu hoàn chỉnh: Global economic and social dynamics might not have increased considerably in the past decades if emigration trends (20) **hadn't existed**.

(Biến động kinh tế và xã hội toàn cầu có thể không tăng đáng kể trong những thập kỷ qua nếu xu hướng di cư (20) không tồn tại.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

A recent survey found that over 600 million adults would emigrate to another country (15) **if they had** the opportunity. The number one country that people prefer heading for is the United States, while Canada, Australia and Saudi Arabia also score highly. The two main reasons people choose to live abroad are because they are driven from their home countries, or (16) **due to** the attractions of the host country prove too great to resist. (17) **It is the words push and pull that** some experts use to describe this. The primary 'push' factor is poverty, while people are 'pulled' away from their homes mainly by better-paid jobs.

In addition, wars, politics and natural disasters can lead to emigration, as well as more personal reasons. (18) **What drives people to emigrate** is the chance of living close to their dear relatives abroad. Meanwhile, others want to inhabit a place with nicer climate or better educational system for their children in the long run. Of course, such a major decision is rarely a simple matter and many people emigrate because of a combination of push and pull factors.

Thus, understanding these factors can help countries (19) **develop** policies to manage immigration more effectively. Global economic and social dynamics might not have increased considerably in the past decades if emigration trends (20) **hadn't existed**.

Tam dịch

Một cuộc khảo sát gần đây cho thấy hơn 600 triệu người lớn sẽ di cư đến một quốc gia khác nếu (15) họ có cơ hội. Quốc gia mà mọi người thích hướng đến nhất là Hoa Kỳ, trong khi Canada, Úc và Ả Rập Xê Út cũng đạt điểm cao. Hai lý do chính khiến mọi người chọn sống ở nước ngoài là vì họ bị đuổi khỏi đất nước của mình hoặc (16) vì sức hấp dẫn của quốc gia sở tại quá lớn để cưỡng lại. (17) Một số chuyên gia sử dụng từ đẩy và kéo để mô tả điều này. Yếu tố 'đẩy' chính là nghèo đói, trong khi mọi người bị 'kéo' khỏi quê nhà chủ yếu là do công việc được trả lương cao hơn.

Ngoài ra, chiến tranh, chính trị và thiên tai có thể dẫn đến di cư, cũng như nhiều lý do cá nhân hơn. (18) Điều thúc đẩy mọi người di cư là cơ hội sống gần những người thân yêu của họ ở nước ngoài. Trong khi đó, những người khác muốn sống ở một nơi có khí hậu dễ chịu hơn hoặc hệ thống giáo dục tốt hơn cho con cái của họ trong thời gian dài. Tất nhiên, một quyết định quan trọng như vậy hiếm khi là vấn đề đơn giản và nhiều người di cư vì sự kết hợp của các yếu tố đẩy và kéo.

Do đó, việc hiểu các yếu tố này có thể giúp các quốc gia (19) phát triển các chính sách để quản lý nhập cư hiệu quả hơn. Biến động kinh tế và xã hội toàn cầu có thể không tăng đáng kể trong những thập kỷ qua nếu xu hướng di cư (20) không tồn tại.

21. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Teens may post things (21) _____ and in the future, a company could find these.

(Thanh thiếu niên có thể đăng những thứ (21) _____ và trong tương lai, một công ty có thể tìm thấy những thứ này.)

Lời giải chi tiết:

A. have led to negative outcomes for many professionals

(đã dẫn đến những kết quả tiêu cực cho nhiều chuyên gia)

B. could harm their reputation later in life

(có thể gây tổn hại đến danh tiếng của họ sau này trong cuộc sống)

C. which the consequences might affect their opportunities

(mà hậu quả có thể ảnh hưởng đến cơ hội của họ)

D. that can make them look like bad people

(mà có thể khiến họ trông giống như những người xấu)

Câu hoàn chỉnh: Teens may post things **could harm their reputation later in life** and in the future, a company could find these.

(Thanh thiếu niên có thể đăng những nội dung có thể gây hại đến danh tiếng của mình sau này và trong tương lai, một công ty có thể phát hiện ra những điều này.)

Chọn B

22. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(22) _____. **It can affect their ability to communicate with people, and it also causes their grades to go down.**

((22) _____. Nó có thể ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp với mọi người của họ và cũng khiến điểm số của họ giảm xuống.)

Lời giải chi tiết:

A. The reduction in time spent studying, seeing friends, or doing extracurricular activities is a growing concern

(Việc giảm thời gian dành cho việc học, gặp gỡ bạn bè hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa đang là mối quan tâm ngày càng tăng)

B. Researchers have studied the effects of social media on studying, seeing friend, or doing extracurricular activities

(Các nhà nghiên cứu đã nghiên cứu tác động của mạng xã hội đến việc học, gặp gỡ bạn bè hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa)

C. To improve their lifestyle, teens should focus more on studying, seeing friends, or doing extracurricular activities

(Để cải thiện lối sống của mình, thanh thiếu niên nên tập trung nhiều hơn vào việc học, gặp gỡ bạn bè hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa)

D. Too much time on social media means less time studying, seeing friends, or doing extracurricular activities
(Quá nhiều thời gian trên mạng xã hội có nghĩa là ít thời gian học, gặp gỡ bạn bè hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa)

Câu hoàn chỉnh: **Too much time on social media means less time studying, seeing friends, or doing extracurricular activities.** It can affect their ability to communicate with people, and it also causes their grades to go down.

(Quá nhiều thời gian trên mạng xã hội có nghĩa là ít thời gian học, gặp gỡ bạn bè hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa. Nó có thể ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp với mọi người và cũng khiến điểm số của họ giảm xuống.)

Chọn D

23. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The last risk I want to talk about (23) _____.

(Rủi ro cuối cùng tôi muốn nói đến (23) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. that mainly involves malware and viruses

(chủ yếu liên quan đến phần mềm độc hại và vi-rút)

B. of which the concern is malware and viruses

(trong đó mối quan tâm là phần mềm độc hại và vi-rút)

C. is malware and viruses

(là phần mềm độc hại và vi-rút)

D. being identified as malware and viruses

(được xác định là phần mềm độc hại và vi-rút)

Câu hoàn chỉnh: The last risk I want to talk about **is malware and viruses.**

(Rủi ro cuối cùng tôi muốn nói đến là phần mềm độc hại và vi-rút.)

Chọn C

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

These slow down the computer and can even destroy important files. (24) _____.

(Những thứ này làm chậm máy tính và thậm chí có thể phá hủy các tệp quan trọng. (24) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. Using antivirus software and avoiding bad websites, their computers can be protected

(Sử dụng phần mềm diệt vi-rút và tránh các trang web xấu, máy tính của họ có thể được bảo vệ)

B. Teens must be so careful that they never avoid clicking on suspicious links or downloading unsafe files

(Thanh thiếu niên phải rất cẩn thận để không bao giờ tránh nhấp vào các liên kết đáng ngờ hoặc tải xuống các tệp không an toàn)

C. Teens should have good antivirus software, and never click on strange links or take files from strangers

(Thanh thiếu niên nên có phần mềm diệt vi-rút tốt và không bao giờ nhấp vào các liên kết lạ hoặc lấy tệp từ người lạ)

D. Without antivirus software, teens may be able to protect their computers from malware and viruses

(Nếu không có phần mềm diệt vi-rút, thanh thiếu niên có thể bảo vệ máy tính của mình khỏi phần mềm độc hại và vi-rút)

Câu hoàn chỉnh: These slow down the computer and can even destroy important files. **Teens should have good antivirus software, and never click on strange links or take files from strangers.**

(Những thứ này làm chậm máy tính và thậm chí có thể phá hủy các tệp quan trọng. Thanh thiếu niên nên có phần mềm diệt vi-rút tốt và không bao giờ nhấp vào các liên kết lạ hoặc lấy tệp từ người lạ.)

Chọn C

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

However, thinking about what they post, spending less time online, and being careful about possible threats, (25) _____.

(Tuy nhiên, khi suy nghĩ về những gì mình đăng, dành ít thời gian trực tuyến hơn và cẩn thận về các mối đe dọa có thể xảy ra, (25) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. these habits allow teens to ensure their safety on social media

(những thói quen này cho phép thanh thiếu niên đảm bảo an toàn trên mạng xã hội)

B. teens can develop healthier online habits and use social media safely

(thanh thiếu niên có thể phát triển các thói quen trực tuyến lành mạnh hơn và sử dụng mạng xã hội một cách an toàn)

C. the use of social media in a safe manner by teens is encouraged

(việc sử dụng mạng xã hội một cách an toàn của thanh thiếu niên được khuyến khích)

D. safe social media usage is becoming so important to teens

(việc sử dụng mạng xã hội an toàn đang trở nên rất quan trọng đối với thanh thiếu niên)

Câu hoàn chỉnh: However, thinking about what they post, spending less time online, and being careful about possible threats, **teens can develop healthier online habits and use social media safely.**

(Tuy nhiên, khi suy nghĩ về những gì mình đăng, dành ít thời gian trực tuyến hơn và cẩn thận về các mối đe dọa có thể xảy ra, thanh thiếu niên có thể phát triển các thói quen trực tuyến lành mạnh hơn và sử dụng mạng xã hội một cách an toàn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Social media has become very popular. However, it has many risks for teens. This essay will explain the biggest risks of social media and give some ideas on how to avoid them.

One of the biggest things teens need to understand is that the things they post are permanent. If they post on social media today, it could affect their life in the future. Teens may post things (21) **could harm their reputation later in life** and in the future, a company could find these. Many people have lost their jobs because of things they posted years ago, so teens need to be careful what they post now.

The second biggest risk for teens is social media addiction. (22) **Too much time on social media means less time studying, seeing friends, or doing extracurricular activities.** It can affect their ability to communicate with people, and it also causes their grades to go down. Teenagers should limit their time on social media and spend more time interacting with friends in person.

The last risk I want to talk about (23) **is malware and viruses.** Teens need to understand that they can get malware by downloading bad software and get viruses by clicking a link or visiting a bad website on social media. These slow down the computer and can even destroy important files. (24) **Teens should have good antivirus software, and never click on strange links or take files from strangers.**

In conclusion, we all know that social media is a big part of most teens' lives now. It can be interesting and fun, but using it carelessly can also be risky. However, thinking about what they post, spending less time online, and being careful about possible threats, (25) **teens can develop healthier online habits and use social media safely.**

Tạm dịch

Mạng xã hội đã trở nên rất phổ biến. Tuy nhiên, nó tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với thanh thiếu niên. Bài luận này sẽ giải thích những rủi ro lớn nhất của mạng xã hội và đưa ra một số ý tưởng để tránh chúng.

Một trong những điều quan trọng nhất mà thanh thiếu niên cần hiểu là những gì họ đăng lên mạng xã hội là vĩnh viễn. Nếu họ đăng lên mạng xã hội hôm nay, điều đó có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của họ trong tương lai. Thanh thiếu niên có thể đăng những thứ (21) có thể làm tổn hại đến danh tiếng của họ sau này, và trong tương lai, một công ty nào đó có thể phát hiện ra những điều này. Nhiều người đã mất việc vì những gì họ đăng cách đây nhiều năm, vì vậy thanh thiếu niên cần cẩn thận với những gì mình đăng ngay từ bây giờ.

Rủi ro lớn thứ hai đối với thanh thiếu niên là nghiện mạng xã hội. (22) Dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội đồng nghĩa với việc có ít thời gian hơn để học tập, gặp gỡ bạn bè, hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp với mọi người và còn khiến điểm số của họ giảm xuống. Thanh thiếu niên nên hạn chế thời gian sử dụng mạng xã hội và dành nhiều thời gian hơn để giao tiếp trực tiếp với bạn bè.

Rủi ro cuối cùng mà tôi muốn đề cập đến (23) là phần mềm độc hại và virus. Thanh thiếu niên cần hiểu rằng họ có thể bị nhiễm phần mềm độc hại nếu tải xuống phần mềm không an toàn hoặc bị nhiễm virus khi nhấp vào một liên kết lạ hay truy cập một trang web nguy hiểm trên mạng xã hội. Những phần mềm này có thể làm chậm máy tính và thậm chí phá hủy các tệp tin quan trọng. (24) Thanh thiếu niên nên cài đặt phần mềm diệt virus tốt, và không bao giờ nhấp vào các liên kết lạ hoặc tải tệp từ người lạ.

Kết luận, tất cả chúng ta đều biết rằng mạng xã hội là một phần lớn trong cuộc sống của hầu hết thanh thiếu niên hiện nay. Nó có thể thú vị và vui vẻ, nhưng sử dụng một cách bất cẩn cũng rất nguy hiểm. Tuy nhiên, bằng cách suy nghĩ trước khi đăng bài, dành ít thời gian hơn trên mạng, và cẩn thận với các mối đe dọa tiềm ẩn, (25) thanh thiếu niên có thể hình thành thói quen sử dụng mạng xã hội lành mạnh hơn và an toàn hơn.

Bài đọc hiểu:

Managing change means managing people's fear. Change is natural and good, but people's reaction to change is unpredictable and can be irrational. It can be managed if done right.

Nothing is as upsetting to your people as change. Nothing has greater potential to cause failures, loss of production, or falling quality of work. Yet nothing is as important to the survival of your organization as change. History is full of examples of organizations that failed to change and are now extinct. The secret to successfully managing change, from the perspective of the employees, is definition and understanding.

Resistance to change comes from a fear of the unknown or an expectation of loss. The front end of an individual's resistance to change is how they **perceive** the change. The back end is how well they are equipped to deal with the change they expect.

An individual's degree of resistance to change is determined by whether they perceive the change as good or bad, and how severe they expect the impact of the change to be on them. Their ultimate acceptance of the change is a function of how much resistance the person has and the quality of their coping skills and their support system.

If you move an employee's desk six inches, they may not notice or care. Yet if the reason you moved it those six inches was to fit in another worker in an adjacent desk, there may be high resistance to the change. It depends on whether the original employee feels the hiring of an additional employee is a threat to his job or perceives the hiring as bringing in some needed assistance.

A promotion is usually considered a good change. However, an employee who doubts **their** ability to handle the new job may strongly resist the promotion. They will give you all kinds of reasons for not wanting the promotion, just not the real one.

You might expect a higher-level employee to be less concerned about being laid off because they have savings and investments to support them during a job search. However, the individual may feel they are overextended and that a job search will be long and complicated. Conversely, your concern for a low-income employee being laid off may be unfounded if they have stashed a nest egg in anticipation of the cut.

Your best salesperson may balk at taking on new, high-potential account because they have an irrational feeling that they don't dress well enough.

If you try and **bulldoze** this resistance, you will fail. **[A]** The employee whose desk you had to move will develop production problems. **[B]** The top worker who keeps declining the promotion may quit rather than have to continue making up excuses for turning you down. **[C]** And the top salesperson's sales may drop to the point that you stop considering them for the new account. **[D]**

Tam dịch

Quản lý sự thay đổi nghĩa là quản lý nỗi sợ hãi của con người. Thay đổi là điều tự nhiên và tích cực, nhưng phản ứng của con người trước sự thay đổi lại khó lường và đôi khi phi lý. Tuy nhiên, nếu được thực hiện đúng cách, nó có thể được quản lý hiệu quả.

Không có điều gì khiến nhân viên của bạn bất an hơn là sự thay đổi. Không có điều gì có tiềm năng gây ra thất bại, giảm năng suất hoặc làm suy giảm chất lượng công việc nhiều hơn sự thay đổi. Thế nhưng, cũng không có điều gì quan trọng hơn đối với sự sống còn của tổ chức bạn bằng việc thay đổi. Lịch sử đã đầy rẫy những ví dụ về các tổ chức không thể thay đổi và vì thế đã diệt vong. Bí quyết để quản lý thay đổi thành công, từ góc nhìn của nhân viên, chính là sự rõ ràng và thấu hiểu.

Sự phản kháng với thay đổi thường bắt nguồn từ nỗi sợ điều chưa biết hoặc dự đoán về sự mất mát. Mặt trước của sự phản kháng là cách một cá nhân nhận thức về sự thay đổi. Mặt sau là khả năng của họ trong việc đối phó với sự thay đổi mà họ cho là sẽ xảy ra.

Mức độ phản kháng của một cá nhân đối với thay đổi phụ thuộc vào việc họ cảm nhận sự thay đổi đó là tích cực hay tiêu cực, và mức độ ảnh hưởng mà họ cho là nó sẽ gây ra cho bản thân. Việc họ cuối cùng có chấp nhận thay đổi hay không sẽ phụ thuộc vào mức độ phản kháng họ có và chất lượng của kỹ năng đối phó cũng như hệ thống hỗ trợ xung quanh họ.

Nếu bạn di chuyển bàn làm việc của một nhân viên chỉ sáu inch (khoảng 15 cm), họ có thể không để ý hoặc không quan tâm. Tuy nhiên, nếu lý do bạn di chuyển nó là để kê thêm một bàn khác cho một người mới, thì có thể sẽ có sự phản kháng dữ dội. Điều này còn tùy thuộc vào việc nhân viên cũ cảm thấy việc tuyển thêm người là mối đe dọa cho công việc của họ hay là sự hỗ trợ cần thiết.

Một sự thăng chức thường được xem là thay đổi tích cực. Tuy nhiên, một nhân viên nếu nghi ngờ khả năng của bản thân để đảm nhận công việc mới có thể sẽ phản kháng dữ dội trước cơ hội đó. Họ sẽ đưa ra đủ mọi lý do để từ chối thăng chức, nhưng sẽ không nói ra lý do thực sự.

Bạn có thể cho rằng một nhân viên cấp cao sẽ ít lo lắng về việc bị sa thải vì họ có tiết kiệm và đầu tư để hỗ trợ bản thân trong quá trình tìm việc mới. Tuy nhiên, cá nhân đó có thể cảm thấy mình đang chi tiêu quá mức

và việc tìm việc mới sẽ khó khăn và kéo dài. Ngược lại, mối quan tâm của bạn đối với một nhân viên thu nhập thấp có thể là không cần thiết nếu họ đã chuẩn bị tài chính từ trước để đối phó với việc cắt giảm.

Nhân viên bán hàng giỏi nhất của bạn có thể sẽ ngần ngại nhận một khách hàng mới tiềm năng chỉ vì họ có cảm giác phi lý rằng mình không ăn mặc đủ đẹp.

Nếu bạn cố gắng ép buộc họ vượt qua sự phản kháng này, bạn sẽ thất bại: (A) Nhân viên bị di chuyển bàn có thể sẽ gặp vấn đề về hiệu suất làm việc. (B) Nhân viên giỏi nhất mà liên tục từ chối thăng chức có thể sẽ nghỉ việc vì không muốn tiếp tục viện lý do nữa. (C) Và người bán hàng xuất sắc kia có thể sẽ giảm doanh số đến mức bạn ngừng cân nhắc giao cho họ khách hàng mới. (D)

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

26. B

Which of the following best serves as the title for the passage?

(Câu nào sau đây phù hợp nhất để làm tiêu đề cho đoạn văn?)

A. Managing people in the time of change

(Quản lý con người trong thời kỳ thay đổi)

B. Managing change: Managing fear

(Quản lý thay đổi: Quản lý nỗi sợ hãi)

C. Tips for laying off employees without resistance

(Mẹo sa thải nhân viên mà không gặp sự phản kháng)

D. Failing to change: Planning to fail

(Không thay đổi: Lên kế hoạch thất bại)

Chọn B

27. A

The word “**perceive**” in paragraph 3 is closest in meaning to ____.

(Từ “perceive” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với ____.)

A. understand (hiểu)

B. present (trình bày)

C. perform (thực hiện)

D. employ (sử dụng)

Thông tin: The front end of an individual's resistance to change is how they **perceive** the change.

(Phần đầu tiên trong sự phản kháng của một cá nhân đối với sự thay đổi là cách họ nhận thức về sự thay đổi đó.)

Chọn A

28. A

The word “**their**” in paragraph 6 refers to _____.

(Từ “*their*” trong đoạn 6 ám chỉ _____.)

- A. an employee’s (của một nhân viên)
- B. a change’s (của một sự thay đổi)
- C. a promotion (của một sự thăng chức)
- D. a new job’s (của một công việc mới)

Thông tin: However, an employee who doubts **their** ability to handle the new job may strongly resist the promotion.

(Tuy nhiên, một nhân viên nghi ngờ khả năng xử lý công việc mới của họ có thể phản đối mạnh mẽ việc thăng chức.)

Chọn A

29. A

The word “**bulldoze**” in paragraph 8 mostly means _____.

(Từ “*bulldoze*” trong đoạn 8 chủ yếu có nghĩa là _____.)

- A. suppress (ngăn chặn)
- B. ignore (lờ đi)
- C. encourage (khuyến khích)
- D. receive (nhận)

Thông tin: If you try and **bulldoze** this resistance, you will fail.

(Nếu bạn cố ép buộc và “đè bẹp” sự phản kháng này, bạn sẽ thất bại.)

Chọn A

30. D

Where does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu?)

Instead, you overcome the resistance by defining the change and by getting a mutual understanding.

(Thay vào đó, bạn vượt qua sự kháng cự bằng cách xác định sự thay đổi và đạt được sự hiểu biết lẫn nhau.)

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Giải thích: Sau câu đầu, các câu [B], [C], [D] lần lượt là các ví dụ hậu quả tiêu cực khi cố ép buộc sự thay đổi, do đó cần đặt câu chèn sau [D] sẽ giúp kết thúc đoạn bằng một giải pháp tích cực, rất hợp lý về mặt cấu trúc và logic.

Đoạn hoàn chỉnh: If you try and bulldoze this resistance, you will fail. The employee whose desk you had to move will develop production problems. The top worker who keeps declining the promotion may quit rather

than have to continue making up excuses for turning you down. And the top salesperson's sales may drop to the point that you stop considering them for the new account. [D] **Instead, you overcome the resistance by defining the change and by getting a mutual understanding.**

(Nếu bạn cố gắng ép buộc vượt qua sự phản kháng này, bạn sẽ thất bại. Nhân viên mà bạn phải di chuyển bàn làm việc có thể sẽ gặp vấn đề trong hiệu suất làm việc. Nhân viên giỏi liên tục từ chối thăng chức có thể sẽ nghĩ việc để khỏi phải tiếp tục viện cớ từ chối bạn. Và người bán hàng xuất sắc có thể sẽ sụt giảm doanh số đến mức bạn không còn cân nhắc giao khách hàng mới cho họ nữa. [D] Thay vào đó, bạn nên vượt qua sự phản kháng bằng cách làm rõ sự thay đổi và tạo ra sự thấu hiểu lẫn nhau.)

Chọn D

31. A

Which of the following best expresses the essential information in the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn đạt tốt nhất thông tin cần thiết trong câu gạch chân ở đoạn 4?)

A. It is the employee's perception of the change itself and the influence the change may exert on them that decide their reaction to change.

(Chính nhận thức của nhân viên về bản thân sự thay đổi và ảnh hưởng mà sự thay đổi có thể tác động đến họ sẽ quyết định phản ứng của họ đối với sự thay đổi.)

B. The more determination the employee has, the more resistant he or she is when dealing with the serious impact that the change has on him or her.

(Nhân viên càng quyết tâm thì họ càng kháng cự khi đối mặt với tác động nghiêm trọng mà sự thay đổi gây ra cho họ.)

C. No matter how determined an employee may be, they are unable to resist to the change that has too severe effects on them.

(Cho dù một nhân viên có quyết tâm đến đâu, họ cũng không thể kháng cự lại sự thay đổi có tác động quá nghiêm trọng đến họ.)

D. A person will resist to change until the level that the severity of the effects caused by the change gets beyond his or her determination.

(Một người sẽ kháng cự lại sự thay đổi cho đến khi mức độ nghiêm trọng của những tác động do sự thay đổi gây ra vượt quá khả năng quyết tâm của họ.)

Thông tin: An individual's degree of resistance to change is determined by whether they perceive the change as good or bad, and how severe they expect the impact of the change to be on them.

(Mức độ phản kháng của một cá nhân đối với sự thay đổi được quyết định bởi việc họ cảm nhận sự thay đổi là tích cực hay tiêu cực, và họ cho rằng sự thay đổi đó sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến mức nào đối với bản thân.)

Chọn A

32. A

Which of the following is TRUE about change?

(Câu nào sau đây là Đúng về sự thay đổi?)

A. Change itself is not problematic but it is the way people react to change that causes problems. => đúng
(Bản thân sự thay đổi không phải là vấn đề nhưng cách mọi người phản ứng với sự thay đổi mới gây ra vấn đề.)

Thông tin: Change is natural and good, but people's reaction to change is unpredictable and can be irrational.
(Thay đổi là tự nhiên và tốt, nhưng phản ứng của mọi người đối với sự thay đổi là không thể đoán trước và có thể là phi lý.)

B. Change is of little importance to the survival and development of an organisation. => sai
(Sự thay đổi không quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của một tổ chức.)

Thông tin: Yet nothing is as important to the survival of your organization as change.
(Tuy nhiên, không có gì quan trọng đối với sự tồn tại của tổ chức của bạn bằng sự thay đổi.)

C. The organisations that have been inflexible to change can sustain during the course of time. => sai
(Các tổ chức không linh hoạt với sự thay đổi có thể tồn tại theo thời gian.)

Thông tin: History is full of examples of organizations that failed to change and are now extinct
(Lịch sử có đầy rẫy những ví dụ về các tổ chức không thể thay đổi và hiện đã biến mất)

D. Most of the employers keep changes a secret and will not easily tell employees of the changes. => không có thông tin đề cập => loại
(Hầu hết người sử dụng lao động đều giữ bí mật về những thay đổi và sẽ không dễ dàng nói cho nhân viên biết về những thay đổi đó.)

Chọn A

33. A

What are the two things that employees should bear in mind when managing change?

(Hai điều mà nhân viên cần ghi nhớ khi quản lý thay đổi là gì?)

A. Defining it and understand it

(Định nghĩa và hiểu về nó)

B. Predicting it and resisting it

(Dự đoán và chống lại nó)

C. Expecting it and combatting it

(Mong đợi và chống lại nó)

D. Perceiving it and expecting it

(Nhận thức và mong đợi nó)

Thông tin: The secret to successfully managing change, from the perspective of the employees, is definition and understanding.

(Bí quyết để quản lý thay đổi thành công, theo quan điểm của nhân viên, là định nghĩa và hiểu.)

Chọn A

34. B

Why does the author mention moving an employee's desk?

(Tại sao tác giả lại đề cập đến việc di chuyển bàn làm việc của nhân viên?)

A. To show how small a change may be

(Để cho thấy sự thay đổi có thể nhỏ đến mức nào)

B. To show how this action can be perceived differently

(Để cho thấy hành động này có thể được nhận thức khác nhau như thế nào)

C. To explain that most employees don't welcome change

(Để giải thích rằng hầu hết nhân viên không hoan nghênh sự thay đổi)

D. To highlight the need of change in the workplace

(Để làm nổi bật nhu cầu thay đổi tại nơi làm việc)

Thông tin: If you move an employee's desk six inches, they may not notice or care. Yet if the reason you moved it those six inches was to fit in another worker in an adjacent desk, there may be high resistance to the change. It depends on whether the original employee feels the hiring of an additional employee is a threat to his job or perceives the hiring as bringing in some needed assistance

(Nếu bạn di chuyển bàn làm việc của nhân viên sáu inch, họ có thể không để ý hoặc quan tâm. Tuy nhiên, nếu lý do bạn di chuyển sáu inch đó là để đưa một nhân viên khác vào bàn làm việc bên cạnh, có thể sẽ có sự phản đối cao đối với sự thay đổi. Điều này tùy thuộc vào việc nhân viên ban đầu có cảm thấy việc tuyển dụng thêm một nhân viên là mối đe dọa đối với công việc của mình hay coi việc tuyển dụng này là mang lại sự hỗ trợ cần thiết)

Chọn B

35. A

Who would most probably be the target readers of the passage?

(Ai có khả năng là đối tượng mục tiêu của đoạn văn này nhất?)

A. Employers

(Người sử dụng lao động)

B. Employees

(Người lao động)

C. Psychologists

(Nhà tâm lý học)

D. Reformers

(Nhà cải cách)

Chọn A

36. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Mike: That's great! Have you picked a name for him yet?

(Tuyệt quá! Bạn đã chọn tên cho nó chưa?)

b. Lisa: Yes, I named him Charlie! He's full of energy and loves to play.

(Vâng, tôi đặt tên cho nó là Charlie! Nó tràn đầy năng lượng và thích chơi đùa.)

c. Lisa: I just got a new puppy, and I'm so excited to train him!

(Tôi vừa mới mua một chú chó con, và tôi rất háo hức được huấn luyện nó!)

Bài hoàn chỉnh

(c) Lisa: I just got a new puppy, and I'm so excited to train him!

(a) Mike: That's great! Have you picked a name for him yet?

(b) Lisa: Yes, I named him Charlie! He's full of energy and loves to play.

Tạm dịch

(c) Lisa: Tôi vừa mới mua một chú chó con, và tôi rất háo hức được huấn luyện nó!

(a) Mike: Tuyệt quá! Bạn đã chọn tên cho nó chưa?

(b) Lisa: Vâng, tôi đặt tên cho nó là Charlie! Nó tràn đầy năng lượng và thích chơi đùa.

Chọn B

37. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Minh: It was fantastic! The men played all my favorite songs.

(Thật tuyệt vời! Các chàng trai đã chơi tất cả những bài hát yêu thích của tôi.)

b. Minh: Yes, I got to take a picture with Soobin after the show!

(Vâng, tôi đã chụp ảnh với Soobin sau buổi biểu diễn!)

c. Nam: That sounds like a memorable experience!

(Nghe có vẻ như là một trải nghiệm đáng nhớ!)

d. Nam: I heard the concert Anh Trai Vuot Ngan Chong Gai last night was amazing! How was it?

(Tôi nghe nói buổi hòa nhạc Anh Trai Vượt Ngàn Chông Gai tối qua thật tuyệt vời! Nó thế nào?)

e. Nam: Did you get a chance to meet any of the 17 men?

Bài hoàn chỉnh

(d) Nam: I heard the concert Anh Trai Vuot Ngan Chong Gai last night was amazing! How was it?

(a) Minh: It was fantastic! The men played all my favorite songs.

(e) Nam: Did you get a chance to meet any of the 17 men?

(b) Minh: Yes, I got to take a picture with Soobin after the show!

(c) Nam: That sounds like a memorable experience!

Tam dịch

(d) Nam: Tôi nghe nói buổi hòa nhạc Anh Trai Vượt Ngàn Chông Gai tối qua thật tuyệt vời! Nó thế nào?

(a) Minh: Thật tuyệt vời! Các chàng trai đã chơi tất cả những bài hát yêu thích của tôi.

(e) Nam: Bạn có cơ hội gặp bất kỳ ai trong số 17 người đàn ông không?

(b) Minh: Có, tôi đã chụp ảnh với Soobin sau buổi biểu diễn!

(c) Nam: Nghe có vẻ như là một trải nghiệm đáng nhớ!

Chọn C

38. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Also, when we do chores like sweeping or washing dishes, we're moving our bodies, which is good for our health.

(Ngoài ra, khi chúng ta làm việc nhà như quét nhà hoặc rửa bát, chúng ta đang vận động cơ thể, điều này tốt cho sức khỏe của chúng ta.)

b. Dear Mike, I hope you are well! I've been thinking about why it's important for children to share the household chores with their parents.

(Mike thân mến, tôi hy vọng bạn khỏe! Tôi đã suy nghĩ về lý do tại sao việc trẻ em chia sẻ việc nhà với cha mẹ lại quan trọng.)

c. Sharing the household chores is really a good way to help us have more time to do fun things together.

(Chia sẻ việc nhà thực sự là một cách tốt để giúp chúng ta có nhiều thời gian hơn để cùng nhau làm những điều thú vị.)

d. Firstly, it helps keep our home tidy and clean, making it a nicer place to live.

(Trước hết, nó giúp giữ cho ngôi nhà của chúng ta gọn gàng và sạch sẽ, biến nó thành một nơi đáng sống hơn.)

e. Additionally, children learn to be responsible and take care of our things when they help with tasks at home.

(Ngoài ra, trẻ em học cách có trách nhiệm và chăm sóc đồ đạc của chúng ta khi chúng giúp làm các công việc ở nhà.)

Best wishes.

(Thân ái)

Bài hoàn chỉnh

(b) Dear Mike, I hope you are well! I've been thinking about why it's important for children to share the household chores with their parents. **(d)** Firstly, it helps keep our home tidy and clean, making it a nicer place to live. **(a)** Also, when we do chores like sweeping or washing dishes, we're moving our bodies, which is good for our health. **(e)** Additionally, children learn to be responsible and take care of our things when they

help with tasks at home. **(c)** Sharing the household chores is really a good way to help us have more time to do fun things together.

Best wishes.

Tam dịch

(b) Mike thân mến, tôi hy vọng bạn khỏe! Tôi đã suy nghĩ về lý do tại sao việc trẻ em chia sẻ việc nhà với cha mẹ lại quan trọng. (d) Đầu tiên, điều này giúp giữ cho ngôi nhà của chúng ta gọn gàng và sạch sẽ, biến nó thành một nơi đáng sống hơn. (a) Ngoài ra, khi chúng ta làm những việc như quét nhà hoặc rửa bát, chúng ta đang vận động cơ thể, điều này tốt cho sức khỏe của chúng ta. (e) Ngoài ra, trẻ em học cách có trách nhiệm và chăm sóc đồ đạc của chúng ta khi chúng giúp làm các công việc ở nhà. (c) Chia sẻ việc nhà thực sự là một cách tốt để giúp chúng ta có nhiều thời gian hơn để cùng nhau làm những việc vui vẻ.

Thân ái.

Chọn B

39. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. The International Climate Champions (ICC) project began in 2007.

(Dự án Nhà vô địch khí hậu quốc tế (ICC) bắt đầu vào năm 2007.)

b. Through ICC, young leaders learn to raise awareness and push for policy changes on climate issues.

(Thông qua ICC, các nhà lãnh đạo trẻ học cách nâng cao nhận thức và thúc đẩy thay đổi chính sách về các vấn đề khí hậu.)

c. It gives young people of school age a chance to speak publicly on climate change and to encourage action to reduce its effects.

(Dự án này tạo cơ hội cho những người trẻ tuổi trong độ tuổi đi học được nói trước công chúng về biến đổi khí hậu và khuyến khích hành động để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.)

d. At present, 13 countries are involved in the ICC, and more countries are expected to join soon.

(Hiện tại, có 13 quốc gia tham gia ICC và dự kiến sẽ có thêm nhiều quốc gia khác tham gia sớm.)

e. Each country involved selects three teenagers to be Climate Champions, who participate in local and international activities.

(Mỗi quốc gia tham gia sẽ chọn ba thanh thiếu niên làm Nhà vô địch khí hậu, những người sẽ tham gia vào các hoạt động trong nước và quốc tế.)

Bài hoàn chỉnh

(a) The International Climate Champions (ICC) project began in 2007. **(c)** It gives young people of school age a chance to speak publicly on climate change and to encourage action to reduce its effects. **(b)** Through ICC, young leaders learn to raise awareness and push for policy changes on climate issues. **(e)** Each country

involved selects three teenagers to be Climate Champions, who participate in local and international activities.

(d) At present, 13 countries are involved in the ICC, and more countries are expected to join soon.

Tạm dịch

(a) Dự án Nhà vô địch khí hậu quốc tế (ICC) bắt đầu vào năm 2007. (c) Dự án này mang đến cho những người trẻ tuổi trong độ tuổi đi học cơ hội được nói trước công chúng về biến đổi khí hậu và khuyến khích hành động để giảm thiểu tác động của nó. (b) Thông qua ICC, các nhà lãnh đạo trẻ học cách nâng cao nhận thức và thúc đẩy thay đổi chính sách về các vấn đề khí hậu. (e) Mỗi quốc gia tham gia sẽ chọn ba thanh thiếu niên làm Nhà vô địch khí hậu, những người sẽ tham gia vào các hoạt động trong nước và quốc tế. (d) Hiện tại, có 13 quốc gia tham gia ICC và dự kiến sẽ có thêm nhiều quốc gia khác tham gia sớm.

Chọn B

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Not only is it a fundamental human right, but it is also a necessary foundation for a peaceful, prosperous and sustainable world.

(Đây không chỉ là quyền cơ bản của con người mà còn là nền tảng cần thiết cho một thế giới hòa bình, thịnh vượng và bền vững.)

b. By providing resources and training, the plan helps reduce gender-based violence and discrimination and create a more equal and inclusive society for all genders.

(Bằng cách cung cấp nguồn lực và đào tạo, kế hoạch này giúp giảm bạo lực và phân biệt đối xử trên cơ sở giới và tạo ra một xã hội bình đẳng và toàn diện hơn cho tất cả các giới.)

c. There has been progress over the last decades, and the UNICEF's Gender Action Plan (2022-2025) is an example.

(Đã có những tiến bộ trong những thập kỷ qua và Kế hoạch hành động về giới của UNICEF (2022-2025) là một ví dụ.)

d. Gender equality means that girls and boys should enjoy the same rights, resources, opportunities, and protections.

(Bình đẳng giới có nghĩa là trẻ em gái và trẻ em trai nên được hưởng các quyền, nguồn lực, cơ hội và sự bảo vệ như nhau.)

e. It focuses on empowering women and girls through education, healthcare, and economic opportunities.

(Kế hoạch này tập trung vào việc trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái thông qua giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các cơ hội kinh tế.)

Bài hoàn chỉnh

(d) Gender equality means that girls and boys should enjoy the same rights, resources, opportunities, and protections. (a) Not only is it a fundamental human right, but it is also a necessary foundation for a peaceful, prosperous and sustainable world. (c) There has been progress over the last decades, and the UNICEF's Gender Action Plan (2022-2025) is an example. (e) It focuses on empowering women and girls through education, healthcare, and economic opportunities. (b) By providing resources and training, the plan helps reduce gender-based violence and discrimination and create a more equal and inclusive society for all genders.

Tam dịch

(d) Bình đẳng giới có nghĩa là trẻ em gái và trẻ em trai nên được hưởng các quyền, nguồn lực, cơ hội và sự bảo vệ như nhau. (a) Đây không chỉ là quyền cơ bản của con người mà còn là nền tảng cần thiết cho một thế giới hòa bình, thịnh vượng và bền vững. (c) Đã có những tiến bộ trong những thập kỷ qua và Kế hoạch hành động về giới của UNICEF (2022-2025) là một ví dụ. (e) Kế hoạch tập trung vào việc trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái thông qua giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các cơ hội kinh tế. (b) Bằng cách cung cấp nguồn lực và đào tạo, kế hoạch giúp giảm bạo lực và phân biệt đối xử trên cơ sở giới và tạo ra một xã hội bình đẳng và hòa nhập hơn cho tất cả các giới.

Chọn A